

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC NGŨ VĂN 8 (LẦN 3)

Phần: VĂN BẢN

Học sinh lưu ý:

- Học sinh sử dụng SGK Ngữ văn 8 Tập 2, đọc các văn bản và các chú thích (đặc biệt là phần chú thích (☆)), sau đó lưu ý nội dung trọng tâm của từng văn theo bảng thống kê bên dưới.

- Việc tìm hiểu chi tiết các khía cạnh nội dung, nghệ thuật trong văn bản sẽ được hướng dẫn thực hiện khi học sinh đi học trở lại.

STT	Văn bản	Tác giả	Thể loại	Giá trị nội dung và nghệ thuật
1	Nhớ rừng	Thế Lữ	Tự do	- ND: Mượn lời của con hổ bị nhốt trong vườn bách thú để diễn tả sâu sắc nỗi chán ghét thực tại tầm thường, tù túng và niềm khao khát tự do mãnh liệt, khơi gợi lòng yêu nước thầm kín. - NT: Thể thơ tự do, tràn đầy cảm xúc mãnh liệt, hình tượng nghệ thuật có tính ẩn dụ cao.
2	Ông đồ	Vũ Đình Liên	Ngũ ngôn	- NT: Thể hiện sâu sắc tình cảnh đầy thương tâm của ông đồ, qua đó toát lên niềm cảm thương chân thành trước một lớp người đang tàn tạ, nỗi niềm hoài cổ. - NT: Lời thơ bình dị mà cô đọng, gợi cảm.
3	Quê hương	Tế Hanh	Bát ngôn (tự do)	- ND: Bức tranh tươi sáng sinh động về một làng quê miền biển với những hình ảnh khoẻ khoắn đầy sức sống của người dân chài. - NT: Những vần thơ bình dị mà gợi cảm sâu sắc.
4	Khi con tu hú	Tố Hữu	Lục bát	- ND: Thể hiện lòng yêu cuộc sống sâu sắc và niềm khao khát tự do đến cháy bỏng của người chiến sĩ cách mạng trong cảnh tù đầy. - NT: Thể thơ lục bát giản dị, âm điệu tha thiết, từ ngữ hình ảnh chân thật, sinh động.
5	Tức cảnh Pác Bó	Hồ Chí Minh	Tứ tuyệt	- ND: Thể hiện tinh thần lạc quan, phong thái ung dung của Bác trong cuộc sống cách mạng đầy gian khổ, sự gắn bó hoà hợp giữa con người và thiên nhiên. - NT: Hình ảnh bình dị, giọng thơ đùa vui hóm hỉnh.
6	Ngắm trăng	Hồ Chí Minh	Tứ tuyệt	- ND: Thể hiện tình yêu thiên nhiên đến say mê và phong thái ung dung của Bác trong cảnh ngục tù cực khổ tối tăm. - NT: Ngôn ngữ hàm súc cô đọng, mang

				màu sắc cổ điển đậm nét.
7	Đi đường	Hồ Chí Minh	Tứ tuyệt	- ND: Bài thơ thể hiện một triết lí sâu sắc, từ việc đi đường núi đã gọi ra chân lí đường đời: vượt qua gian lao chông chênh sẽ tới thắng lợi vẻ vang. - NT: ngôn ngữ hàm súc, cô đọng mang màu sắc cổ điển.
8	Chiếu dời đô	Lý Công Uẩn	Chiếu (thể văn do vua dùng để ban bố mệnh lệnh)	- ND: Phản ánh khát vọng của nhân dân về một đất nước độc lập, thống nhất, đồng thời phản ánh ý chí tự cường của dân tộc Đại Việt đang trên đà lớn mạnh. - NT: Sự kết hợp chặt chẽ giữa lí và tình, lập luận logic và chặt chẽ.
9	Hịch tướng sĩ	Trần Quốc Tuấn	Hịch (thể văn nghị luận ngày xưa)	- ND: Thể hiện tinh thần yêu nước nồng nàn của dân tộc ta trong cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm, lòng căm thù, ý chí quyết chiến quyết thắng kẻ thù xâm lược. - NT: Lập luận chặt chẽ, sắc bén, lời văn thống thiết có sức lôi cuốn.
10	Nước Đại Việt ta	Nguyễn Trãi	Cáo (thể văn nghị luận cổ)	- ND: Có ý nghĩa như một bản tuyên ngôn độc lập về nền văn hiến lâu đời, về chủ quyền lãnh thổ, phong tục về truyền thống lịch sử, đồng thời khẳng định kẻ xâm lược là kẻ phản nhân nghĩa, nhất định thất bại. - NT: Lập luận chặt chẽ, lí lẽ sắc bén.
11	Bàn luận về phép học	Nguyễn Thiếp	Tấu (văn thư của bề tôi thân dân gửi lên vua chúa).	- ND: Nêu lên mục đích của việc học tập là để làm người có đạo đức, có tri thức góp phần làm hưng thịnh đất nước chứ không phải để cầu danh lợi. Muốn học tốt phải có phương pháp, học cho rộng nhưng phải nắm gọn, phải đi đôi với hành. - NT: Lập luận chặt chẽ, lí lẽ sắc bén.
12	Thuế máu	Nguyễn Ái Quốc	Văn chính luận	- ND: Tố cáo chính quyền thực dân đã biến người dân nghèo khổ ở các xứ thuộc địa thành vật hi sinh để phục vụ cho lợi ích của mình trong các cuộc chiến tranh tàn khốc. - NT: Tư liệu phong phú xác thực, ngòi bút trào phúng sắc sảo, giọng điệu vừa đanh thép vừa mỉa mai chua chát, có nhiều hình ảnh giàu biểu cảm.

Phần TIẾNG VIỆT

I. Lí thuyết:

Học sinh sử dụng SGK Ngữ văn 8 Tập 2, tìm câu trả lời cho các câu hỏi sau:

1. Câu nghi vấn:

Câu 1. Ngoài mục đích hỏi-nêu điều chưa biết để trả lời - câu nghi vấn còn được dùng với mục đích nào khác? Cho ví dụ.

Câu 2. Khi không dùng để hỏi thì người viết có thể dùng những dấu câu nào cho câu nghi vấn? Những từ dùng để hỏi có được dùng khi sử dụng câu nghi vấn với mục đích gián tiếp không?

2. Câu cầu khiến:

Câu 1. Câu cầu khiến có những chức năng chính là gì? Đặc điểm của câu cầu khiến?

Câu 2. Khi sử dụng câu cầu khiến cần chú ý điều gì?

3. Cảm thán:

Câu 1: Mục đích chính của câu cảm thán là gì? Những dấu hiệu hình thức của câu cảm thán?

Câu 2: Những từ cảm thán có thể tạo thành câu độc lập hoặc làm thành phần biệt lập trong câu như thế nào? Cho VD minh họa. Vì sao khi dùng câu cảm thán cần chú ý đến hoàn cảnh giao tiếp? Cho VD.

4. Câu trần thuật:

Câu 1: Phân biệt câu trần thuật với câu nghi vấn, cảm thán, cầu khiến về hình thức và chức năng.

Câu 2: Những chức năng khác của câu nghi vấn là gì?

5. Câu phủ định:

Câu 1: Thế nào là câu phủ định? Những từ ngữ phủ định thường dùng?

Câu 2: Khả năng phủ định trong câu phủ định như thế nào?

Câu 3: Các loại câu phủ định.

Câu 4: Khi nào câu phủ định dùng để khẳng định?

B. Thực hành:

1. Câu nghi vấn:

Câu 1: Các câu nghi vấn sau có chức năng gì?

a) Ông tưởng mày chết đêm qua, còn sống đây à? (Ngô Tất Tố)

b) Anh bảo như thế có khổ không? (Cao Xuân Hạo)

c) Bài này khó thế ai mà làm được?

d) Nếu không bán con thì lấy tiền đâu mà nộp sưu? (Ngô Tất Tố)

e) Mụ vợ nổi trận lôi đình tát vào mặt ông lão:

- Mày cãi à? Mày dám cãi 1 bà nhất phẩm phu nhân à? Đi ngay ra biển, nếu không tao sẽ cho người lôi đi. (Ông lão đánh cá và con cá vàng)

g) Bạn có thể cho mình hỏi thăm đường đến siêu thị được không?

h) Cụ tưởng tôi sợ hơn chẳng? (Nam Cao)

i) Tôi cười dài trong tiếng nấc hỏi cô tôi:

- Sao cô biết mợ con có con? (Nguyễn Hồng)

Câu 2: Đặt câu nghi vấn để biểu thị các chức năng sau:

- Hỏi đường
- Bộc lộ cảm xúc về một nhân vật đã học
- Đề nghị bạn giúp một việc
- Phủ định một việc nào đó

- Khẳng định một việc nào đó.

Câu 3: *Hãy biến các câu nghi vấn trên thành kiểu câu khác có ý nghĩa tương đương.*

Câu 4: *Viết lại đoạn hội thoại dưới đây cho đúng.*

Ai đưa con đến đây. Thưa thầy bố con đưa đến ạ. Tên con là gì. Thưa thầy con tên là Lui-i Pa-xơ ạ. Con muốn đi học à. Thưa thầy vâng. Bao giờ con đi học được. Thưa thầy, ngay bây giờ ạ.

II. Câu cầu khiến:

Câu 1: Trong các trường hợp sau, câu nào là câu cầu khiến? Hãy chỉ ra những đặc điểm hình thức của câu cầu khiến đó.

- Mẹ đưa bút cho con cầm.
- Các em đừng khóc. Trưa nay các em được về nhà cơ mà. Và ngày mai lại được nghỉ cả ngày nữa.

(Thanh Tịnh)

- Con nín đi! Mợ đã về rồi cơ mà.

(Nguyễn Hồng)

- U nó không được nói thế! Người ta đánh mình không sao, mình đánh người ta thì phải tù, phải tội.

(Ngô Tất Tố)

Câu 2: *Điền các cụm từ (Mệnh lệnh, chúc tụng, kêu gọi, yêu cầu, mời mọc, thúc giục, khuyên răn) vào cột A cho phù hợp với cột B.*

A. Nội dung câu cầu khiến	B. Từ thường dùng
	yêu cầu, mời, xin mời, cho phép, đề nghị...
	hãy, chớ, đừng, không nên, không được, cấm, phải...
	hãy, cứ, ...
	nào, đi,...
	chúc, ước gì,...

Câu 3: Đặt 5 câu trần thuật, sau đó dùng các hình thức cần thiết để chuyển thành câu cầu khiến.

III. Câu cảm thán:

Câu 1: *Gạch chân dưới câu cảm thán trong đoạn văn sau:*

Hỡi ơi lão Hạc! Thì ra đến lúc cùng lão cũng có thể làm liều hơn ai hết... Một người như thế ấy!... Một người đã khóc vì con chó!... Một người nhịn ăn để tiền lại làm ma bởi không muốn liên lụy đến hàng xóm, láng giềng... con người đáng kính ấy bây giờ cũng theo gót Binh Tư để có cái ăn ư? ... Cuộc đời quả thật cứ mỗi ngày thêm đáng buồn...

(Nam Cao - Lão Hạc)

Câu 2: Những câu dùng dấu chấm cảm trong đoạn văn ở câu 1 có phải là câu cảm không? Vì sao?

Câu 3: Viết đoạn văn khoảng 10 câu trong đó có hai câu cảm thán. Nội dung đoạn văn tự chọn.

IV. Câu trần thuật:

Câu 1: *Đọc đoạn văn sau và trả lời các câu hỏi:*

Ba yếu tố rượu, hoa, trăng thiếu mất hai rồi. Nhưng với một tâm hồn lớn, Bác vẫn đủ để cảm xúc với một phần ba còn lại, cảm xúc đến bồi hồi. Trăng đẹp quá, biết

làm thế nào bây giờ? Câu thứ nhất nói hoàn cảnh người tù, câu thứ hai đã là tâm trạng một thi nhân hiền triết.

(Vũ Quần Phương)

- a) Trong đoạn văn, câu nào là câu trần thuật? Nội dung trần thuật là gì?
- b) Chuyển câu nghi vấn trong đoạn văn thành câu trần thuật mà vẫn giữ nguyên ý của nó.

Câu 2: *Chuyển những câu sau thành câu trần thuật mà mục đích trực tiếp của mỗi câu, về cơ bản, vẫn giữ được.*

Mẫu : *Anh uống nước đi!* → *Tôi mời anh uống nước.*

- a. Anh đóng cửa sổ lại đi!
- b. Ông giáo hút thuốc đi !
- c. Nhà mình sung sướng gì mà giúp lão ?

V. Câu phủ định:

Câu 1: a. Các câu sau đây có phải câu phủ định không?

- Ông đồ vẫn ngồi đấy
Qua đường không ai hay.
- Năm nay đào lại nở
Không thấy ông đồ xưa.

(Vũ Đình Liên- Ông đồ)

b. Nếu thay từ “không” bằng từ “chẳng” thì ý nghĩa các câu sau có thay đổi không? Vì sao?

Câu 2: Biến đổi câu sau thành câu phủ định mà vẫn giữ nguyên ý của người viết:

Với sự cảm thông sâu sắc, Nguyên Hồng đã viết rất ấn tượng về người phụ nữ và trẻ em.

Câu 3: Qua tập “Nhật kí trong tù” có thể thấy hầu hết không lúc nào con người ấy không đau đáu nỗi niềm đất nước.

- a. Cách đặt câu phủ định trên có gì đặc biệt? Nhằm diễn tả điều gì?
- b. Biến đổi câu phủ định trên thành câu khẳng định mà vẫn giữ nguyên của người viết.

Câu 4: Viết đoạn văn nói về con hổ trong bài thơ “Nhớ rừng” của thế Lữ, trong đoạn văn có câu phủ định để khẳng định.